

THỰC TRẠNG LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN VỀ VĂN HÓA VÀ CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG THẬP NIÊN GẦN ĐÂY

HỒ SĨ QUÝ^()*

Mặc dù không ít lý thuyết đã được nhìn nhận là có vai trò phương pháp luận đối với việc nghiên cứu và phát triển con người, nhưng trên thực tế, ở Việt Nam chỉ có hai loại lý luận thường xuyên và thực sự được coi là phương pháp luận phổ quát, có ý nghĩa định hướng, chi phối trong lĩnh vực này: 1/ Phương pháp luận nhấn mạnh bản chất xã hội của con người; xem xét con người trước hết ở hoạt động của nó; coi con người là sản phẩm của hoàn cảnh, bị quy định bởi đời sống vật chất xã hội. Theo định hướng này, mọi kiến giải về con người đều phải đi tìm nguyên nhân xã hội cho điều cần kiến giải. 2/ Phương pháp luận coi con người là trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Theo định hướng này, mọi biến động của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có tăng trưởng và phát triển kinh tế, đều phải được xem xét trong quan hệ với sự phát triển con người - ý nghĩa của mọi thay đổi và phát triển đều phải được tính đến ở khả năng phục vụ con người, vì hạnh phúc con người.

Trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, trên thực tế, cũng chỉ có hai loại lý luận thường xuyên và thực sự được coi là có ý nghĩa định hướng phương pháp luận phổ quát đối với nghiên cứu và phát triển văn hoá: 1/ Phương pháp luận coi sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội, trong đó có văn hóa. Tôn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, cái trợn vện thuộc về văn hoá. Theo định hướng này, trong phạm vi đáng kể, văn hoá chịu sự quy định của cơ sở hạ tầng, biến động theo sự biến động của nền sản xuất xã hội. Văn hoá cá nhân, cá thể, nhân cách... phụ thuộc và được thể hiện trong hoạt động, hành vi. 2/ Phương pháp luận coi văn hoá là nhân tố bên trong, quy định sự phát triển của xã hội; là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Theo định hướng này, mọi sự phát triển hay biến động thuộc đời sống xã hội đều phải tính đến cội nguồn văn hóa, đặc biệt là bản sắc văn hóa truyền thống.

Trên thực tế, khung lý thuyết, định hướng lý luận và phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam, phải nói là, ít được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Không nhiều người, trong một công trình nghiên cứu, thậm chí trong một bài viết, tuyệt đối trung thành với khung lý thuyết, với phương pháp luận mà họ đã chọn. Đôi khi khung lý thuyết được trình bày trong các công trình nghiên cứu chỉ để trang trí; còn thực tế, người ta lại triển khai nghiên cứu theo những quan điểm khác với logic khá chủ quan. Tình trạng thỏa hiệp, nhân nhượng, điều hoà, nửa vời, thậm chí mâu thuẫn... rất thường gặp trong các tài liệu khoa học.

Tình trạng này có thể chấp nhận được, nhưng có lẽ chỉ trong một giới hạn nào đó. Nói cách khác, việc sử dụng những quan điểm trái ngược nhau, những phương pháp luận không tương dung nhau vẫn có thể cho phép nhà nghiên cứu tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị nào đó. Nhưng chắc chắn đó không phải là tình trạng luôn luôn hợp lý.

^(*) PGS., TS., Viện trưởng Viện Thông tin Khoa học xã hội.

Cho đến nay, trong khoa học xã hội Việt Nam, gần như chưa có một nghiên cứu nào thật toàn diện và đủ sâu sắc để đánh giá thực trạng và xác định đặc điểm của lý luận và phương pháp luận về văn hoá và con người ở Việt Nam trong giai đoạn khoảng 20 năm gần đây. Mặc dù không ít người nhận thấy đây là một nhiệm vụ cần phải được giải đáp, song những tác phẩm, bài viết đã công bố thường không có trách nhiệm phải đi tới một kết luận bài bản về hệ thống lý luận và phương pháp luận hiện có, nên do vậy chưa có được những công trình hoặc tác phẩm như mong muốn.

Trên cơ sở nghiên cứu và chứng kiến sự phát triển khá nhanh theo chiều hướng đa dạng và phong phú của đời sống tinh thần xã hội, trong đó có đời sống tư tưởng-lý luận Việt Nam vài thập niên gần đây, bài viết này xin cố gắng gợi mở một cái nhìn tổng thể về diện mạo lý luận và phương pháp luận về văn hoá và con người ở Việt Nam - một đất nước còn nghèo nhưng có chỉ số tuổi thọ, chỉ số giáo dục khá cao này^(*) (1, 2007/2008).

I. Thử xác định đặc điểm chung

1. Ở bình diện chung nhất, chúng tôi cho rằng, với quá trình hơn 20 năm đất nước chủ động chấp nhận toàn cầu hóa, tích cực tham gia vào kinh tế thị trường và hội nhập vào đời sống quốc tế, chưa bao giờ diện mạo của lý luận và phương pháp luận ở Việt Nam lại phong phú, đa dạng theo chiều hướng chứa đựng nhiều nhân nhượng, điều hoà, thoả hiệp... như hiện nay. Tình trạng này thể hiện ở những điểm sau:

(*) Việt Nam: GDP bình quân đầu người (PPP US\$): 3.071; chỉ số GDP: 0,572; Tuổi thọ trung bình (năm): 73,7; Chỉ số tuổi thọ: 0,812; Chỉ số giáo dục: 0,815; Chỉ số HD: 0,733; xếp hạng HDI: 105/177.

- Trong khi tôn vinh Chủ nghĩa Marx là nền tảng tư tưởng và khẳng định giá trị bền vững của học thuyết Marx, khác với trước kia, trong đời sống tư tưởng lý luận Việt Nam ngày nay, không có hiện tượng phê phán một chiều hay kỳ thị thuần túy chủ quan đối với các học thuyết đã và đang hoài nghi hoặc đối lập với Marx.

- Trong khi coi Tư tưởng Hồ Chí Minh là ngọn cờ tư tưởng, là kim chỉ nam cho mọi hoạt động thực tiễn, đời sống tinh thần xã hội Việt Nam ngày nay lại sẵn sàng tiếp nhận, ứng dụng và học hỏi các học thuyết tư tưởng khác, không bỏ quên tư tưởng của những vĩ nhân khác của nhân loại.

- Trong khi thừa nhận chủ nghĩa duy vật là nguyên tắc lý luận, là phương pháp luận cơ bản cho mọi nghiên cứu, ứng dụng và hoạt động thực tiễn, trong đời sống khoa học và lý luận - tư tưởng của xã hội Việt Nam ngày nay, các nhà hoạt động chính trị - xã hội, các nhà nghiên cứu và trí thức nói chung lại sẵn sàng đối thoại với các học thuyết ngoài duy vật khác, sẵn sàng chấp nhận, thậm chí tiếp thu, học hỏi những học thuyết, những tư tưởng, những quan điểm hợp lý ngoài duy vật.

- Trong khi thừa nhận phép biện chứng là nguyên tắc phương pháp luận cơ bản cho mọi hoạt động tư tưởng, lý luận và tư duy từ nghiên cứu đến ứng dụng/triển khai vào hoạt động thực tiễn, trong đời sống tinh thần xã hội Việt Nam ngày nay, không có hiện tượng cách ly, kỳ thị hay quy chụp là duy tâm, siêu hình hoặc chiết trung đối với các kiểu tư tưởng và tư duy khác. Trên thực tế, các quan niệm, quan điểm duy tâm, siêu hình, chiết trung, nhị nguyên... ngày nay đã được nhìn nhận mềm dẻo hơn.

- Trong khi thừa nhận và đề cao quyết định luận duy vật về đời sống xã hội: cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, đời sống vật chất quyết định đời sống tinh thần... trong xã hội Việt Nam ngày nay, các quan niệm đề cao vai trò của ý thức, ý chí, giá trị, truyền thống... vẫn được nhìn nhận và đánh giá, phải nói là thỏa đáng. Văn hoá, thậm chí còn được coi là cơ sở tinh thần của đời sống xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội.

- Trong khi không thừa nhận đa nguyên, đa đảng về hoạt động chính trị, mọi đa dạng khác về văn hoá, học thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh... trên thực tế, vẫn được thể hiện và đối xử bình thường. Ngày nay, rõ ràng các hoạt động phong phú, thậm chí phức tạp trong đời sống văn hoá, học thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh... đã được nhìn nhận và đối xử mềm dẻo hơn, hợp lý hơn. Thuật ngữ "Pluralism" trong các lĩnh vực ngoài chính trị không hiếm khi được dịch là "đa dạng" để tránh hiểu lầm. Hoạt động của một số tôn giáo đã được pháp lý hoá. Quan hệ với Vatican được cải thiện hơn. Chính phủ Mỹ đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước cần đặc biệt quan tâm về tôn giáo (CPC). Một số điểm nóng về tôn giáo tuy vẫn xuất hiện nhưng nguyên nhân lại không phải do kỳ thị tôn giáo mà là ngược lại.

Nhìn tổng thể, những quan điểm quá khác nghiệt với các hiện tượng tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo, cá nhân (chủ nghĩa), thần giao cách cảm, văn hoá ngoại lai... đã được điều chỉnh và trở về với trạng thái hợp lý hơn, phù hợp hơn với quy luật bình thường của đời sống xã hội.

- Trong khi khẳng định và quyết tâm thực hiện mục tiêu xây dựng chủ

nghĩa xã hội trên đất Việt Nam, chủ trương coi trọng sở hữu công cộng và sở hữu nhà nước, duy trì vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước..., Nhà nước vẫn phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó có kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, thừa nhận vai trò của kinh tế thị trường, coi thị trường là một phương thức tối ưu với tính cách là thành tựu chung của nhân loại để phát triển xã hội. Việt Nam đã gia nhập WTO, tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế, các dạng thị trường trong nền kinh tế Việt Nam đều không bị cấm kỵ và được phát triển bình thường.

2. Có thể đề cập chi tiết hơn về nhận định nói trên về phương diện tư tưởng - lý luận như sau:

Trong khi khẳng định giá trị của chủ nghĩa Marx- Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, ở Việt Nam, luận thuyết của M. Weber về *văn hóa đóng vai trò là nhân tố quyết định từ bề sâu cấu trúc xã hội* (xem: 2), lý luận của Alvin Toffler về *các làn sóng văn minh* (xem: 3), quan điểm của UNDP và của Teilhard de Chardin về *con người là trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội* (xem: 4), quan điểm của Karl Popper về *xã hội mở* (xem: 5), quan điểm của Samuel Huntington về *sự đụng độ của các nền văn minh* (xem: 6), lý thuyết của Mahathir Mohamad về vai trò của *các giá trị châu Á trong sự phát triển xã hội hiện đại* (xem: 7), quan niệm của T. Friedman về *thế giới phẳng và toàn cầu hóa* (xem: 8), v.v... ngày nay, đều là những quan điểm, những luận thuyết không hề xa lạ đối với giới nghiên cứu nói riêng và trí thức nói chung. Một vài lý thuyết trước kia bị e ngại, thậm chí đôi khi bị cố tình lãng quên, chẳng hạn, Max Weber, Jean Paul Sartre, Teilhard de Chardin, Karl Popper... nay đã có thể

tìm được vị trí của mình trong đời sống tinh thần xã hội. Những hiện tượng mới trong lý luận thế giới như quan điểm về *kinh tế tri thức* (xem: 9), các quan niệm về *toàn cầu hóa*, quan điểm về *phát triển con người và bộ công cụ HDI* (xem: 1), về *môi trường và phát triển bền vững* (xem: 10), về *vốn con người và vốn xã hội* (xem: 11) đã nhanh chóng được phổ biến, tiếp thu và nghiên cứu, ứng dụng ở Việt Nam. Một số tác phẩm được coi là “hiện tượng” đối với thế giới như cuốn Hồi ký “Nhìn lại quá khứ: tấn thảm kịch và bài học về Việt Nam” của Robert McNamara (1995), “Thế giới phẳng” của Thomas Friedman (2006), “Ngôn ngữ của Chúa” của François Collin (2007) hay một số ấn phẩm có giá trị của Ngân hàng thế giới, của UNDP, của UNESCO... được xuất bản bằng tiếng Việt gần như đồng thời (trong cùng một năm) với bản gốc. Chúng tôi muốn nói rằng, đây là một hiện tượng mới của đời sống tinh thần xã hội ở Việt Nam, mà không phải ở đâu cũng cập nhật được như thế (*). Bên cạnh việc phổ cập các chương trình truyền hình quốc tế, các thông tin trên mạng Internet, các sản phẩm nghe nhìn từ các phương tiện truyền thông đại chúng khác, việc đa dạng hóa, cập nhật hóa các thông tin trong đời sống lý luận có ý nghĩa đặc biệt đối với môi trường văn hóa nói chung.

3. Dĩ nhiên, vẫn có những vùng cấm và dòng thông tin không phải lúc nào cũng thông suốt như nó phải thế. Điều này có lý do của nó và không ít hiện tượng lại có lý do thật sự khách quan.

Điều đáng ngại hơn nằm ở chỗ khác: Lý luận và phương pháp luận về văn

hóa và con người tuy phong phú, đa dạng, đa chiều; lý luận thiếu hụt tuy được bổ sung kịp thời; những lý thuyết mới tuy được tiếp nhận nhanh; nhưng hầu hết mới chỉ ở trình độ hạn chế. Tất cả các lý thuyết kể trên đều chưa được xã hội biết đến một cách sâu sắc, thậm chí, một số còn rơi vào tình trạng hời hợt, không rõ thực chất... Ngay ở các trường đại học và các viện nghiên cứu cũng rất hiếm những chuyên gia thực sự tâm cổ hay những trung tâm có uy tín về các lý thuyết, quan điểm nói trên. Đây là điều còn non yếu, bất cập của khu vực lý luận, làm ảnh hưởng đến trình độ của đời sống tinh thần xã hội và trình độ của mặt bằng lý luận và phương pháp luận nói chung.

II. Thực trạng lý luận và phương pháp luận về văn hóa

1. Như đã trình bày trong một tài liệu khác, chúng tôi phân biệt phương pháp luận thành hai loại: phương pháp luận đã có và phương pháp luận cần được xây dựng (12). Theo đó, phương pháp luận đã có là những phương pháp luận được các nhà tư tưởng, các học thuyết, các quan điểm có uy tín... đề xướng và hoàn thiện ở mức độ nhất định. Với những phương pháp luận này, việc nghiên cứu và phát triển văn hóa ở nước ta khoảng hai chục năm gần đây, có hai loại lý luận và phương pháp luận chủ yếu được sử dụng: *Lý luận và phương pháp luận coi văn hóa là sản phẩm của hoạt động* và *Lý luận và phương pháp luận coi văn hóa là nhân tố bên trong của sự phát triển xã hội*.

Mặc dù hai loại lý luận và phương pháp luận này có những điểm không tương dung nhau, thậm chí trái ngược nhau, nhưng thực tế thì chúng đã cùng tồn tại trong đời sống hoạt động khoa học ở nước ta và sự cùng tồn tại ấy, cho

(*) Chẳng hạn, một vài hiện tượng ở Malaysia, Trung Quốc...

đến nay, dường như chưa làm nảy sinh vấn đề gì cần phải tranh cãi, mặc dù đó là sự cùng tồn tại trong tình huống nhân nhượng, điều hòa, thoả hiệp (hiện tượng như vừa nêu trong các nhận định ở phần trên).

2. Trước đó, văn hóa được nghiên cứu chủ yếu theo thể giới quan và phương pháp luận mácxít. Mà lý luận mácxít, như ta đã biết, rất ít bàn đến văn hoá. (Trong các tác phẩm kinh điển, chỉ có vài lần Marx và Engels trực tiếp nhắc đến thuật ngữ văn hóa. Cũng dễ hiểu bởi ở thời các ông, *văn hóa học* chưa xuất hiện, còn khái niệm *văn hóa* thì vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi văn minh (E.B. Tylor trong “Primitive Culture” 1871 định nghĩa “Văn hóa” đồng nghĩa với “Văn minh”^(*) (13)) và thuật ngữ *culture* đôi khi vẫn được hiểu là *trồng trọt, gieo trồng*^(**) (14, Tập 32, tr.80), nghĩa là văn hóa chưa phải là đối tượng cấp thiết phải bàn luận như sau này. Hơn thế nữa, các nhà kinh điển mácxít không đặt cho mình nhiệm vụ lý luận về văn hóa. Nhiệm vụ lý luận của các ông nặng nề hơn nhiều, nếu có thể nói được như vậy).

Do vậy, văn hóa, khi được các nhà lý luận mácxít hậu thế quan tâm (chủ yếu là các nhà nghiên cứu Xô Viết, khoảng từ cuối những năm 60 thế kỷ XX) thì trên thực tế, nó chỉ còn được xem là một dạng của hoạt động người và phần lớn những thành tố của văn hóa được nghiên cứu là thuộc về cấu trúc của ý thức xã hội, nghĩa là bị quy định bởi sự tồn tại xã hội. Nên lưu ý rằng, văn hóa

trong lý luận mácxít chủ yếu được nghiên cứu và triển khai theo cách tiếp cận hoạt động (Деятельный подход, Activities Approach; đến nay, cách tiếp cận này vẫn được một số học giả phương Tây coi là một thành tựu đáng kể của nền khoa học Xô Viết). Cách tiếp cận hoạt động chủ trương gắn toàn bộ đời sống phức tạp của con người với hoạt động, giải thích xã hội theo quan điểm duy vật lịch sử - nghĩa là, nói một cách giản đơn, mọi sự biến xã hội, nếu phải giải thích bằng nguyên nhân cuối cùng, thì nguyên nhân đó thuộc về đời sống vật chất xã hội và nền sản xuất xã hội. *Sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội* - Nguyên lý đầu tiên và quan trọng này của chủ nghĩa duy vật lịch sử hiện vẫn được ghi rõ trong hầu hết các sách giáo khoa mácxít về triết học (nói “hầu hết” là vì có sách giáo khoa triết học ở ta vẫn quên). Như vậy, có thể thấy, *văn hóa* như cách hiểu hiện nay, trước những năm 90 không được sử dụng ở Việt Nam. Dĩ nhiên, xin được nhắc lại là, tiếp cận hoạt động và quan điểm duy vật lịch sử trong nghiên cứu văn hóa là rất cơ bản và có thể mạnh riêng của nó, ngày nay nó vẫn được không ít học giả đề cao. Nhưng đó không phải là tất cả.

3. Điều thú vị là từ cuối những năm 80 khi tiếp thu những hạt nhân hợp lý trong quan niệm về văn hóa của phương Tây, đặc biệt là khi tham gia *Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển* (1987-1996) do UNESCO phát động, ở Việt Nam, một quan điểm mới với phương pháp luận mới về vai trò của văn hóa và nhân tố văn hóa đã được ứng dụng. Không bao lâu sau, trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước đã ghi rõ: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là

(*) Văn hóa hay văn minh, theo nghĩa rộng về dân tộc học, nói chung được hình thành từ tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán cùng một số năng lực và thói quen khác mà con người có được với tư cách là thành viên của xã hội.

(**) Trong thư gửi F. Engels ngày 25/3/1868, K. Marx dùng “Culture” với nghĩa là trồng trọt.

động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” (15, tr.29).

Trên thực tế, quan điểm coi văn hóa là một *cấu trúc nằm ở bề sâu đời sống xã hội, quy định toàn bộ hoạt động xã hội* là lý luận được đặt ra từ Max Weber. Lý luận này có phương pháp luận riêng của nó là đề cao vai trò của các nhân tố văn hóa. Theo đó, văn hóa không chỉ là sản phẩm của đời sống xã hội mà căn bản hơn, nó còn là nền tảng sâu xa quy định toàn bộ sự phát triển của đời sống xã hội. Weber đã dùng lý luận của mình giải thích khá thành công vai trò của văn hóa Tin lành trong việc hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản châu Âu. Trước kia, Max Weber bị giới lý luận Xô Viết định kiến và do đó, tên ông, thậm chí cũng không được nhắc tới ở Việt Nam (xem: 2, 16).

Trong tiến trình đổi mới, với việc hưởng ứng *Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển* của UNESCO, mà điểm cốt lõi là đề cao nhân tố văn hóa trong phát triển, coi trọng việc bảo vệ bản sắc dân tộc - “hạt nhân sống còn của mỗi nền văn hóa”, giới lý luận Việt Nam đã cùng với các nhà lý luận thế giới ứng dụng phương pháp luận do Max Weber đề xướng và giải thích tương đối thuyết phục về sự trỗi dậy của bốn con rồng châu Á trên cơ sở những nét đặc thù của văn hóa Nho giáo truyền thống (xem: 17). Các giá trị văn hóa Nho giáo, các quan niệm truyền thống về đề cao nhân tố con người, quả thật, đã đóng vai trò như là những nhân tố không thể thiếu làm cho các nước NICs đạt tới “nhịp điệu rồng” của sự tăng trưởng.

4. Như vậy, điều cực kỳ có ý nghĩa mà lý luận nói riêng, và toàn bộ đời sống tinh thần xã hội nói chung ở Việt Nam có được trong những năm đầu thời kỳ đổi mới là một quan niệm mới với

phương pháp luận riêng của nó về văn hóa. Bổ sung cho cách nhìn văn hóa như là một sản phẩm của nền sản xuất xã hội, văn hóa đã được xem là nhân tố bên trong, quy định và tác động (có khả năng thúc đẩy hoặc kìm hãm) sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây rõ ràng là một quan điểm rộng rãi hơn, mềm dẻo hơn, và hợp lý hơn, nhất là với Việt Nam, một xã hội có bề dày hàng nghìn năm văn hóa truyền thống. Và đến lúc đó, giới lý luận Việt Nam mới giật mình: chính lãnh tụ Hồ Chí Minh đã có quan niệm mềm dẻo và hợp lý như thế về văn hóa ngay từ rất sớm, những năm 40 thế kỷ XX (xem: 18). Thậm chí, định nghĩa về văn hóa của Hồ Chí Minh còn khúc chiết và tường minh không thua kém bất kỳ một định nghĩa nổi tiếng nào khác (xem: 19, tr.431).

III. Thực trạng lý luận và phương pháp luận về con người

1. Xung quanh phương pháp luận nghiên cứu và phát triển con người cũng có tình trạng tương tự. Trước đây, con người, mặc dù cũng là một đối tượng được đặc biệt quan tâm nhưng trên thực tế, do bị chi phối bởi các lý thuyết không thật tối ưu (có nguồn gốc từ các nhà lý luận Xô Viết) nên nói đến con người, người ta thường chỉ hiểu đó là con người xã hội; nghĩa là con người trong các quan hệ nhóm, tập thể, cộng đồng, giai cấp, dân tộc, tổ quốc... Quyết định diện mạo con người, gần như không ai bàn đến vai trò của nhân tố cá nhân, cá thể, huyết tộc, nòi giống... Về mặt phương pháp luận, tất cả mọi hiện tượng phong phú, phức tạp, độc nhất vô nhị ở mỗi cá thể và cá nhân với nhân cách riêng biệt của nó đều được giải thích bằng các nguyên nhân xã hội. Sự chi phối của các đặc tính sinh học đến bản tính, bản chất và nhân cách con người hầu như không

được chú ý. Cách nhìn lệch lạc như vậy thường được biện minh bằng việc dẫn ra các tư tưởng kinh điển: “Hoạt động sống của con người như thế nào thì họ là như thế ấy” (14, Tập 3, tr.30). “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội” (14, Tập 3, tr.11). Mãi đến cuối những năm 70, các vấn đề về gen, về di truyền sinh học mới được biết đến ở Việt Nam.

Vào thời đó, con người chủ yếu được xem xét chỉ như là sản phẩm của hoàn cảnh, còn việc xây dựng con người thì lại bị gò ép trong những tiêu chuẩn đẹp nhưng khuôn sáo (xem: 20). Những tiêu chuẩn về đạo đức, về trách nhiệm xã hội chiếm phần lớn bảng tiêu chuẩn phát triển con người. Phương pháp luận ở đây có vấn đề về phương diện ứng dụng: những nguyên tắc quyết định luận duy vật về đời sống xã hội làm cho ai nấy tin rằng mình suy nghĩ và hành động về con người không sai: quan hệ người với người trong sản xuất do lực lượng sản xuất quyết định, ý thức con người do tồn tại xã hội quyết định, nhân cách và cá tính con người do hoạt động quyết định... Thậm chí, sự thành đạt của mỗi người còn được lý giải theo kiểu Engels đã lý giải về sự xuất hiện của các nhân vật lịch sử: “Nếu như không có Napoleon thì người khác sẽ đóng vai trò của ông ta. Điều đó được chứng minh bởi một sự thật là bất cứ khi nào cần có một người như vậy thì đều có một người như vậy: Caesar, Augustus, Cromwell, v.v...” (14, Tập 39, tr.273).

2. Về mặt phương pháp luận còn có một nguyên nhân khác khiến cho vấn đề con người bị hạn chế trong nghiên cứu và lý giải: trước kia, con người thường bị nhìn hạn hẹp theo một vài góc nhìn khuôn thước. Ai cũng biết con người là đối tượng phức tạp, đa diện và độc đáo, song mọi kiến giải về con người dựa trên tâm

linh, tôn giáo, tiềm thức, ngoại cảm và thậm chí cả những phát hiện lạ về đặc trưng sinh học đều không được chú ý và bị bỏ qua một cách định kiến. Nhiều năm, con người thuần túy chỉ được xem xét trong các chuyên ngành gần như tách biệt với nhau. Dĩ nhiên là vấn đề quá khó khi phải tiếp cận con người theo đủ mọi chiều cạnh. Nhưng khó là không có nghĩa là logic bên trong của việc nghiên cứu con người cho phép bỏ qua các khía cạnh đó. Thực ra, nghiên cứu xã hội học về con người ở ta xuất hiện muộn. Còn muộn hơn nữa là những nghiên cứu liên ngành, đa ngành... Mãi tới gần đây người ta mới bàn đến nghiên cứu phức hợp (Complex Research), khoa học sự sống (Life Sciences), lý thuyết sáng tạo (Creativity), nhân học (Anthropology); mà bàn là một chuyện, còn thực tế có triển khai nghiên cứu con người theo các phương thức đó hay không lại là chuyện khác. Một số định kiến đè nặng lên con người (chẳng hạn định kiến về doanh nhân và “con buôn”, về trí thức và địa vị xã hội của nó, về quan niệm bóc lột và làm thuê, v.v...) hiện vẫn chưa được gỡ bỏ.

3. Phải nói là sự nghiệp đổi mới trong khi đem lại sinh khí cho toàn bộ đời sống xã hội thì cũng thổi luồng gió mới vào lĩnh vực nghiên cứu con người. Hiện tượng này có bối cảnh khách quan của nó. Đó là vào cuối những năm 80 thế kỷ XX, giới lý luận Xô Viết thẳng thắn thừa nhận tình trạng “bỏ quên con người”, lên án gay gắt cơ chế hành chính - bao cấp và chú trọng đặc biệt đến nghiên cứu “nhân tố con người”, cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn. Người ta hy vọng bằng cách đó để “trở lại với con người” (Tiếc rằng lịch sử đã không cho phép các nhà lý luận Xô Viết đi đến cùng quan điểm của họ) (xem: 21). Cũng vào dịp đó, năm 1990, UNDP công bố *Báo cáo phát triển con người* đầu tiên, tạo ra

sự quan tâm đặc biệt đến con người tại tất cả các nước thuộc Liên Hợp Quốc. UNDP khuyến cáo các chính phủ đừng quá chú trọng tăng trưởng kinh tế, đừng bằng mọi giá để vươn tới giàu có mà bỏ quên con người - chân lý của phát triển giản đơn hơn nhiều: “tài sản của mỗi quốc gia là con người của quốc gia đó”, “phát triển con người là mục đích của sự phát triển” (xem: 1, 1990, tr.9).

Không bao lâu sau, Việt Nam tiếp thu được những điều hợp lý từ khoa học bên ngoài, đặc biệt là quan điểm về nhân tố con người và về vị trí của con người trong sự phát triển. Rồi từ đó, luận điểm *con người là động lực, là mục tiêu* của sự phát triển đã được ghi trong các văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước (xem: 22, tr.8). Năm 1995, Việt Nam bắt đầu có mặt trong Báo cáo của UNDP về phát triển con người. Năm 2001, Việt Nam công bố *Báo cáo quốc gia về phát triển con người*. Xu hướng nghiên cứu định lượng về phát triển con người được chú ý ngay cả ở phạm vi các địa phương (tỉnh, thành phố). Quan điểm coi *con người chiếm vị trí trung tâm* dần trở nên phổ biến; Với quan điểm này, con người đóng vai trò quyết định ở cả “đầu vào”, “đầu ra” và trong toàn bộ quá trình phát triển. Với quan điểm này, tư tưởng truyền thống Việt Nam cũng có chỗ đứng của nó - *Con người là nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, là cơ sở sâu xa của mọi thành công*.

4. Như vậy, *con người là sản phẩm của hoàn cảnh*, hóa ra, chỉ là công đoạn cuối cùng của toàn bộ quá trình phát triển con người. Với trường hợp bốn con rồng châu Á trỗi dậy thành công thì *văn hóa và con người* ở đây không phải chỉ là sản phẩm của hoàn cảnh nữa, mà là một sức mạnh nội sinh nằm ẩn sâu trong lòng của các xã hội đó. Muốn kích

hoạt để xã hội có thể tiến lên được thì đòi hỏi phải có phương pháp luận tôn trọng nhân tố con người và nhân tố văn hóa. Đúng là “con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy” (14, Tập 3, tr.55). Nhưng trên thực tế, tư tưởng coi *con người chiếm vị trí trung tâm của sự phát triển* đã được đúc rút thành những phương pháp luận có ý nghĩa rất tích cực đối với sự nghiệp đổi mới và cũng là với sự phát triển đất nước mấy thập niên qua.

IV. Kết luận

1. Mặc dù không ít lý thuyết, do được tín nhiệm bởi những người nghiên cứu cụ thể nên đã được nhìn nhận là có vai trò phương pháp luận đối với việc nghiên cứu và phát triển con người, nhưng trên thực tế, ở Việt Nam chỉ có hai loại lý luận thường xuyên và thực sự được coi là phương pháp luận phổ quát, có ý nghĩa định hướng, chi phối trong lĩnh vực này: 1/ Phương pháp luận nhấn mạnh bản chất xã hội của con người; xem xét con người trước hết ở hoạt động của nó; coi con người là sản phẩm của hoàn cảnh, bị quy định bởi đời sống vật chất xã hội. Theo định hướng này, mọi kiến giải về con người đều phải đi tìm nguyên nhân xã hội cho điều cần kiến giải. Mọi quan hệ xã hội, mọi biến động trong đời sống quốc tế, chẳng hạn, những biến đổi do hệ thống xã hội chủ nghĩa sụp đổ, do tham gia vào kinh tế thị trường và toàn cầu hóa, do mở cửa và hội nhập quốc tế... đều được xem như nhân tố gần hoặc xa, sâu sắc hoặc ảnh hưởng có mức độ đến con người và phát triển con người. Những quan hệ xã hội phức tạp đó cùng với những quan hệ xã hội truyền thống quy định, tác động và làm hình thành diện mạo, đặc trưng, nhân cách con người Việt Nam ngày

nay. 2/ Phương pháp luận coi con người là trung tâm của sự phát triển kinh tế-xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Theo định hướng này, mọi biến động của đời sống kinh tế-xã hội, trong đó có tăng trưởng và phát triển kinh tế, đều phải được xem xét trong quan hệ với sự phát triển con người - ý nghĩa của mọi thay đổi và phát triển đều phải được tính đến trong khả năng phục vụ con người, vì hạnh phúc con người.

2. Trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, trên thực tế, cũng chỉ có hai loại lý luận thường xuyên và thực sự được coi là có ý nghĩa định hướng phương pháp luận phổ quát đối với nghiên cứu và phát triển văn hoá. 1/ Phương pháp luận coi sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội, trong đó có văn hóa. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, cái trợn vện thuộc về văn hoá. Theo định hướng này, trong phạm vi đáng kể, văn hoá chịu sự quy định của cơ sở hạ tầng, biến động theo sự biến động của nền sản xuất xã hội. Văn hoá cá nhân, cá thể, nhân cách... phụ thuộc và được thể hiện trong hoạt động, hành vi. 2/ Phương pháp luận coi văn hoá là nhân tố bên trong, quy định sự phát triển của xã hội; là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Theo định hướng này, mọi sự phát triển hay biến động thuộc đời sống xã hội đều phải tính đến cội nguồn văn hóa, đặc biệt bản sắc văn hóa truyền thống.

3. Cái gọi là khung lý thuyết, định hướng lý luận và phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam, phải nói là, ít được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Không nhiều người, trong một công trình nghiên cứu, thậm chí trong một bài viết, tuyệt đối trung thành với khung lý thuyết, với phương pháp

luận mà họ đã chọn. Đôi khi khung lý thuyết được trình bày trong các công trình nghiên cứu chỉ để trang trí; còn thực tế, người ta lại triển khai nghiên cứu theo những quan điểm khác với logic khá chủ quan. Tình trạng thỏa hiệp, nhân nhượng, điều hoà, nửa vời, thậm chí mâu thuẫn... rất thường gặp trong các tài liệu khoa học. Ngay cả những người dị ứng với chủ nghĩa Marx cũng thường vô tình hoặc hữu ý sử dụng và triển khai nghiên cứu của mình theo quan điểm của K. Marx. Cũng không ít người vừa sử dụng phương pháp luận mácxít vừa sử dụng những quan điểm khác, thậm chí những quan điểm không tương thích, những phương pháp luận trái ngược.

Tình trạng này có thể chấp nhận được, nhưng có lẽ chỉ trong một giới hạn nào đó. Nói cách khác, việc sử dụng những quan điểm trái ngược nhau, những phương pháp luận không tương dung nhau vẫn có thể cho phép nhà nghiên cứu tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị nào đó. Nhưng chắc chắn đó không phải là tình trạng hợp lý với mọi quy trình nghiên cứu.

Đâu là giới hạn của việc sử dụng những quan điểm trái ngược nhau, những phương pháp luận không tương dung nhau? Điều này xin được bàn trong một bài viết khác.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. UNDP. Human Development Report 1990-2007/2008. New York: Oxford University.
2. Max Weber. The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism. London and New York: Routledge Classics, 2002.
3. Alvin Toffler. Đợt sóng thứ ba. H.: Khoa học xã hội, 1996.

4. Hồ Sĩ Quý. Con người là trung tâm: sự khác biệt giữa hai quan điểm tiêu biểu. Tạp chí *Triết học*, số 11/2002.
5. Karl Popper. Xã hội mở và kẻ thù của nó. Nguyễn Quang A dịch.
6. Samuel P. Huntington. The Clash of Civilizations. *Foreign Affairs*. Summer 1993, Vol.72, No.3. <http://www.alamut.com/subj/economic/misc/clash.html>; Sự va chạm của các nền văn minh. H.: Lao động, 2003.
7. Mahathir Mohamad. The Asian values debate. *Politics, Democracy and the New Asia*. Volume 2, Selected Speeches, Pelanduk Publication, Kuala Lumpur, 2000; Hồ Sĩ Quý. Về giá trị và giá trị châu Á. H.: Chính trị quốc gia, 2006.
8. Thomas Friedman. Thế giới phẳng. Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ XXI. Tp.Hồ Chí Minh: Trẻ, 2006.
9. Nhận diện nền kinh tế tri thức. <http://www.chungta.com> 10/2/2003; Thu Hương. Nền kinh tế tri thức: Thực hay ảo? <http://irv.moi.gov.vn> 15/10/2003.
10. Hội thảo quốc gia về phát triển bền vững. Hà Nội, 12/2004. <http://www.va21.org/hoithao/quocgia/vietnam>; Brundtland Commission. Our Common Future. The WCED (1987), <http://www.geneva-international.org/GVA/WelcomeKit/Environment>. <http://www.nea.gov.vn>
11. Hội thảo khoa học “Vốn xã hội trong phát triển”, Hà Nội, 24/6/2006; Trần Hữu Dũng. Vốn xã hội và phát triển kinh tế; Nguyễn Ngọc Bích. Vốn xã hội và phát triển. <http://www.rced.com.vn>, 25/07/2006.
12. Hồ Sĩ Quý. Về phương pháp luận nghiên cứu văn hoá và con người. Tạp chí *Triết học*, số 8/2008.
13. Тайлор Э.Б. Первобытная Культура, М: Политиздат, 1989.
14. C. Mác và Ăngghen, toàn tập. H.: Chính trị quốc gia, 1993-2000.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. H.: Chính trị quốc gia, 1996.
16. Matthes Joachim. Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu con người và xã hội. H.: Chương trình KX 07, 1994.
17. Kỷ yếu hội thảo khoa học “Văn hóa trong phát triển và toàn cầu hóa”. Tokyo và Noongkhai. H., 1996; Phạm Xuân Nam. Văn hóa vì phát triển. H.: Khoa học xã hội, 2005; Phan Ngọc. Bản sắc văn hóa Việt Nam. H.: Văn học, 2002; Văn hóa - phát triển - Bản sắc. H.: Chương trình KX 06, 1995.
18. Đặng Xuân Kỳ (chủ biên). Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hóa và con người. H.: Chính trị quốc gia, 2005.
19. Hồ Chí Minh toàn tập, T.3. H.: Chính trị quốc gia, 2000.
20. Phạm Như Cương (chủ biên). Về vấn đề xây dựng con người mới. H.: Khoa học xã hội, 1978.
21. Frolov I.T.. Trở lại với con người. Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 1/2002; Hồ Sĩ Quý. Con người và phát triển con người. H.: Giáo dục, 2007.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. H.: Sự thật, 1991.